

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 309/2024/DS-PT

Ngày: 13/6/2024

V/v “Tranh chấp về hợp đồng dân sự  
mua bán tài sản”.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

- Các Thẩm phán: Ông Đinh Chí Tâm

Ông Sỹ Danh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh  
Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà  
Võ Thị Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 13/6/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc  
thẩm công khai vụ án thụ lý số: 193/2024/TLPT-DS ngày 28 tháng 3 năm 2024, về  
việc: “Tranh chấp về hợp đồng dân sự mua bán tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 97/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023  
của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 254/2024/QĐ-PT ngày  
22 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Nguyễn Thị N, sinh năm 1996 - Chủ Cửa hàng V.

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thị N là chị Trần Duy P, sinh  
năm: 1997;

Cùng địa chỉ: số B ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền  
ngày 05/5/2022).

- *Bị đơn*:

Trần Thị Mỹ C, sinh năm 1989,

Trần Văn M, sinh năm 1965;

Cùng địa chỉ: số C ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của Trần Thị Mỹ C, Trần Văn M là: Hồ Mỹ S,  
sinh năm: 1985;

Địa chỉ: số A ấp T, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 06/7/2022).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968; Địa chỉ: số B ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Người kháng cáo: Chị Trần Thị Mỹ C, ông Trần Văn M là bị đơn của vụ án.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Tại đơn khởi kiện ngày 10/5/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 13/5/2022, ngày 14/3/2023, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Thị N là ông Trần Duy P trình bày:

Trước đây ông Trần Văn M, là cha của chị Trần Thị Mỹ C có nợ tiền mua bán thuốc vật tư nông nghiệp đối với Cửa hàng V (lúc đó do bà H - mẹ chị N làm chủ - đại diện) là 209.165.000 đồng trong (từ 1/2017 đến 1/2019) trong đó số tiền nợ vật tư là 201.165.000 đồng và tiền vay là 8.000.000 đồng. Đến ngày 22/4/2019 chị C có làm tờ thỏa thuận với bà H, cam kết cùng ông M liên đới trả số tiền trên. Ông M có biết việc chị C thỏa thuận cam kết liên đới cùng ông M trả nợ cho bà H, nhưng tờ thỏa thuận chỉ có chị C và bà H ký tên. Sau 2 tháng kể từ ngày ký thỏa thuận chị C có trả bà H 100.000.000đ. Sau đó không nhớ ngày ông M gửi thuốc dư lại cho bà H quy ra tiền trừ là 10.350.000đ còn lại số tiền là 98.815.000đ. Đến ngày 30/01/2022 chị C chuyển khoản cho ông P 5.000.000đ để trả cho chị N. Tiếp đến, ngày 31/01/2022 chị C và ông M có trả cho chị N 30.000.000đ, còn nợ lại số tiền là 63.815.000đ. Như vậy, lãi suất từ ngày 14/01/2020 đến ngày 29/01/2022 trên số tiền 98.815.000 đồng với lãi suất là 0.83%/tháng thành tiền là 20.084.000 đồng. Lãi tính từ ngày 01/02/2022 đến ngày 23/9/2023 số tiền 63.815.000 đồng với lãi suất là 0.83%/tháng thành tiền là 10.442.685 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 94.341.685đ. Nay chị N yêu cầu chị C và ông M liên đới trả cho chị Nguyễn Thị N - Chủ Cửa hàng Vật tư nông nghiệp Hoàng H1 số tiền vốn mua bán và lãi là 94.341.685 đồng. Đối với số tiền vay 8.000.000 đồng đã trả xong nên không yêu cầu. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị Mỹ C và ông Trần Văn M là bà Hồ Mỹ S trình bày: Ông M cho rằng trước đây ông M có mua thuốc vật tư của cửa hàng V, số tiền còn thiếu đúng như bên nguyên đơn trình bày và yêu cầu. Việc chị C ký xác nhận và cam kết cùng ông M trả nợ thì ông M không biết; nay qua yêu cầu của nguyên đơn thì ông M đồng ý trả số tiền vốn còn lại cho cửa hàng V là 63.815.000đ, còn lãi suất cũng đồng ý trả theo quy định của pháp luật. Còn đối với yêu cầu của chị N về việc yêu cầu chị C có nghĩa vụ liên đới với ông M trả nợ cho Cửa hàng V thì ông M không đồng ý vì chị C

không có nợ của Cửa hàng V; việc mua bán phân bón, thuốc trừ sâu... là việc của ông M, vì lúc này chị C đã ra ở riêng, không có cùng ông M canh tác vườn quýt. Lý do chị C ký xác nhận nợ ngày 22/4/2019 là do tại thời điểm này chị C từ Tòa án tỉnh chuyển công tác về Tòa án huyện L nên từ sức ép từ bà H1 (chủ Cửa hàng V lúc bấy giờ) đã buộc chị C phải ký vào tờ xác nhận này. Việc chị C đứng ra làm tờ thỏa thuận trả nợ thay thì ông M hoàn toàn không biết. Sau đó chị C đã thực hiện một phần nghĩa vụ theo thỏa thuận và hiện nay số tiền còn lại là 63.815.000đ đây là tiền mua bán vật tư của ông M, còn tiền vay thì hai bên đã thực hiện xong. Chị C khẳng định vì thương ông M nên đứng ra ký nhận nợ cùng ông M chứ không có giao dịch mua bán phân thuốc với Cửa hàng V, nên không đồng ý cùng ông M liên đới trả số tiền theo như yêu cầu của chị N - Chủ Cửa hàng V.

\* Tại quyết định của bản án sơ thẩm số: 97/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung đã tuyên xử:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Thị N - Chủ Cửa hàng V.

Buộc chị Trần Thị Mỹ C cùng ông Trần Văn M liên đới trả cho Cửa hàng V - Chủ của hàng là bà Nguyễn Thị N số tiền vốn mua bán vật tư nông nghiệp là 63.815.000 đồng, tiền lãi là 30.526.685 đồng. Cộng chung vốn, lãi là 94.341.685 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí, tạm ứng án phí:

- Trần Thị Mỹ C cùng ông Trần Văn M phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.717.000 đồng.

- Hoàn trả lại cho Nguyễn Thị N tiền tạm ứng án phí là 1.596.000 đồng theo biên lai số 0006202, ngày 16/6/2022 và 900.000 đồng theo biên lai số 0007335, ngày 20/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/11/2023, ông M và chị C cùng có đơn kháng cáo yêu cầu sửa một phần án sơ thẩm theo hướng không buộc chị C phải có nghĩa vụ liên đới với ông M trả cho chị N số tiền 94.341.685đ.

Ngoài ra, chị C yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét tư cách khởi kiện của chị N.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

+ Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn M, chị Trần Thị Mỹ C vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến: Xét kháng cáo của ông M và chị C là không có căn cứ; nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông M và chị C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghe ý kiến của các đương sự và quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Xét kháng cáo của ông Trần Văn M và chị Trần Thị Mỹ C, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại công văn số 159/TCKH-HC, ngày 16/3/2023 của Phòng Tài chính Kế hoạch huyện L trả lời việc chị Nguyễn Thị N đang đứng tên đại diện tại Cửa hàng V là đại diện kế thừa quyền, nghĩa vụ liên quan đến hộ kinh doanh do bà Nguyễn Thị H cho nên việc trước đây chị C ký tờ thỏa thuận với bà H nay chị N là người khởi kiện với tư cách là đại diện chủ cửa hàng V đối với ông M, bà C đồng thời bà H cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này nên chị N có đủ tư cách khởi kiện vụ án theo quy định của pháp luật đối với chị C, ông M. Do đó, nội dung kháng cáo của chị C về việc yêu cầu xem xét tư cách khởi kiện của chị N là không có cơ sở.

Đối với nội dung kháng cáo của chị C và ông M về việc yêu cầu chị C không có nghĩa vụ liên đới với ông M trả số nợ mua bán vật tư nông nghiệp cho chị N - Chủ Cửa hàng Vật tư nông nghiệp Hoàng H1 (sau đây gọi tắt là Cửa hàng V), vì cho rằng ông M mới là người mua vật tư nông nghiệp với Cửa hàng Hoàng H1 chứ không phải chị C và việc chị C viết Tờ thỏa thuận ngày 22/4/2019 với bà H1, cam kết cùng ông M trả nợ cho bà H1 là do bà H1 gây sức ép, tức bị ép buộc, nên không có giá trị pháp lý, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo nội dung Tờ thỏa thuận ngày 22/4/2019 thể hiện chị C cam kết cùng ông M có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ mua vật tư nông nghiệp cho bà H1 với số tiền nợ lúc đó là 209.165.000 đồng. Chị C và ông M cũng không có chứng cứ gì để chứng minh việc chị C viết Tờ thỏa thuận nói trên là do bị bà H1 gây sức ép và ép buộc; vì nếu trường hợp chị C bị ép buộc viết thỏa thuận trái với ý chí của mình thì lẽ ra ngay đó chị C đã trình

báo sự việc trên với cơ quan có thẩm quyền để hủy bỏ hoặc vô hiệu hóa tờ thỏa thuận đó theo quy định của pháp luật, vì chị C là người đã thành niên, có đủ năng lực hành vi dân sự, do đó, tờ thỏa thuận này là có giá trị pháp lý. Mặt khác, sau đó chị C cùng ông M trả cho Cửa hàng V số nợ gốc 135.000.000đ và trả lại số lượng thuốc trừ sâu dư lại cho bà H1 quy ra tiền là 10.350.000đ, tổng cộng là 145.350.000đ và trả xong số tiền vay 8.000.000đ; số nợ tiền mua bán vật tư nông nghiệp là 63.815.000đ; nội dung trên cũng được các bị đơn thừa nhận. Nên việc chị C và ông M cho rằng việc chị C ký thỏa thuận cùng ông M trả nợ cho bà H1 là do chị C bị ép buộc và vì chị C thương ông M nên mới ký thỏa thuận này, nên không có nghĩa vụ liên đới trả nợ, là không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với yêu cầu của chị N về lãi suất, là tính từ ngày 14/01/2020 đến 29/01/2022 trên số tiền 98.815.000đ và lãi suất tính từ ngày 01/02/2022 đến ngày 15/9/2023 đối với số tiền 63.815.000đ, với mức lãi suất đều là 0.83%/tháng, là phù hợp pháp luật và đã có lợi cho phía bị đơn; mặt khác, ông M cũng đồng ý trả tiền lãi theo quy định của pháp luật. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử chấp nhận yêu cầu về phần lãi suất của nguyên đơn với tổng số tiền lãi là 30.526.685đ, là hoàn toàn có căn cứ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N, buộc chị C và ông M có nghĩa vụ liên đới trả cho chị C - Chủ Cửa hàng V số tiền nợ mua vật tư nông nghiệp gốc là 63.815.000 đồng, tiền lãi là 30.526.685 đồng, tổng cộng là 94.341.685 đồng, là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của chị C và ông M cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của chị C và ông M là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo chị C và ông M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của pháp luật và không có kiến nghị. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề xuất hướng giải quyết là không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị C và ông M, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị trên của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên chị C và ông M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 430, 440, 466 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị Mỹ C và ông Trần Văn M.
- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Thị N - Chủ cửa hàng V.

Buộc chị Trần Thị Mỹ C cùng ông Trần Văn M liên đới trả cho Cửa hàng V - Chủ cửa hàng là chị Nguyễn Thị N vốn mua bán vật tư nông nghiệp là 63.815.000 đồng, tiền lãi là 30.526.685 đồng. Cộng chung vốn, lãi là 94.341.685 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Trần Thị Mỹ C cùng ông Trần Văn M phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.717.000 đồng.

- Hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị N tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 1.596.000 đồng theo biên lai số 0006202, ngày 16/6/2022 và 900.000 đồng theo biên lai số 0007335, ngày 20/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

3. Về án phí phúc thẩm:

- Chị Trần Thị Mỹ C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0001302 ngày 20/11/23 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung. (đã nộp xong)

- Ông Trần Văn M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0001303 ngày 20/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung. (đã nộp xong)

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Phòng GD & KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Lai Vung;
- Chi cục THADS huyện Lai Vung;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

**Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy**